

Phụ lục 1
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Giường bệnh	Giường	900	995	1.050
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	111	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	270.000	284.627	280.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	12.500	10.376	11.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	55.000	60.721	60.000
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	7	6,0	7
7	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	11.500	11.058	11.050
8	Tổng số ca thủ thuật	Ca	310.000	333.378	310.000
9	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	2.000.000	2.032.988	2.000.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	130.000	122.057	122.000
11	Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	48.000	62.217	55.000
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	100.000	99.296	99.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	20.000	25.150	25.000
14	Tổng số chụp cộng hưởng từ (MRI)				5.500
II.	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN				
1	Tổng số kỹ thuật chuyển giao cho tuyến dưới	Kỹ thuật	2	2	2
2	Số lớp đào tạo, tập huấn cho tuyến dưới	Lớp	10	12	12
3	Số lần tư vấn khám chữa bệnh từ xa cho tuyến dưới	Lần	100	0	100

Phụ lục 2
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Phổi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I. HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	Giường bệnh	Giường	325	355	355
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	99,5	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	30.000	28.780	30.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	18.000	17.571	18.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	10.500	10.147	10.500
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	12,5	12,5	13,0
6.1	Bệnh nhân Lao	Ngày	28,0	18	28,0
6.2	Bệnh nhân khác	Ngày	11,0	11	11,0
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	16.000	23.673	23.500
8	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	80.000	78.468	80.000
8.1	Sinh hóa, huyết học	Lần	60.000	58.078	60.000
8.2	Vi sinh	Lần	20.000	20.390	21.000
9	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	29.000	25.666	29.000
10	Tổng số lần chụp CT Scan	Lần	10.000	11.734	12.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	15.000	15.038	15.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	1.800	2.167	2.200
II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN					
1	Số BN lao các thể được phát hiện	Người	1.200	1150	1.200
2	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới	Người	650	663	650

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
3	Tỷ lệ điều trị thành công của bệnh nhân lao	%	90	90	90
4	Số xã phối hợp thực hiện khám sàng lọc lao, COPD, Hen phế quản tại cộng đồng	Xã	60	64	60
5	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	12	16	8

Phụ lục 3
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Nhi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I. HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	Giường bệnh	Giường	340	340	340
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	98	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	60.000	58.596	60.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	1.500	1.350	1.500
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	20.000	20.712	21.000
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	6.0	5.9	6.0
7	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	1.000	890	1.000
8	Tổng số ca thủ thuật	Ca	115.000	124.527	140.000
9	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	220.000	211.295	240.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	60.000	55.843	60.000
11	Tổng số lần chụp CT Scan	Lần	500	1.077	1.100
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	30.000	30.375	33.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	35.000	32.173	35.000
II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN					
1	Tổng số kỹ thuật chuyển giao cho tuyến dưới	KT	3	0	1
2	Số lớp đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, trong đó:	Lớp	53	9	10
3	Số lần tư vấn khám chữa bệnh từ xa cho tuyến dưới	Lần	24	27	25

Phụ lục 4
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Phụ sản

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Giường bệnh	Giường	315	315	315
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	93.6	100,0
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	35.000	29.339	35.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	16.000	10.961	16.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	20.000	18.270	20.000
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	5.5	4.8	5.5
7	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	8.000	7.406	8.000
8	Tổng số ca thủ thuật	Ca	8.000	7.314	8.000
9	Tổng số ca nội soi	Ca	700	689	700
10	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	45.000	43.031	45.000
11	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	1.000	113	1.000
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	41.000	42.190	43.000
II.	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN				
1	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	1	0	1
2	Số lần tư vấn khám chữa bệnh từ xa cho tuyến dưới	Lần	24	0	24

Phụ lục 5
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I. HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	Giường bệnh	Giường	245	265	265
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	111	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	24.000	23.356	24.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	1.100	1.110	1.100
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	5.770	6.156	6.200
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	15.5	16	15.5
7	Số lượt BN điều trị nội trú ban ngày	Lượt	3000	3.235	3000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	150	120	150
9	Tổng số ca thủ thuật	Ca	280.000	310.500	310.000
10	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	120.000	120.239	120.000
11	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	10.000	10.347	10.000
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	5.000	3.654	5.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	200	90	200
14	Tổng số ca điện tim	Ca	5000	3.970	5.000
15	Tổng số ca đo lưu huyết não	Ca	400	800	800
16	Tổng số ca điện não đồ	Ca	300	39	300
II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN					
17	Số lớp đào tạo, tập huấn cho tuyến dưới	Lớp	5		5
18	Giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật các Trung tâm Y tế tuyến huyện	Lần	25		12
19	Số lần tư vấn khám chữa bệnh từ xa cho tuyến dưới	Lần	24		24

Phụ lục 6
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Bệnh viện Phục hồi chức năng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Giường bệnh	Giường	250	274	274
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	119,4	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	43.000	41.622	45.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	2.300	2.507	2.600
5	Tổng số lượt BN điều trị nội trú	BN	8.000	8790	9.000
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	14,0	12,4	14
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	312.000	305.810	335.000
8	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	115.000	128.997	140.000
9	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	12.000	14.152	15.000
10	Tổng số lần siêu âm	Lần	13.000	13.837	15.000
11	Tổng số ca nội soi	Ca	500	725	800
II.	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN				
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai mô hình PHCN cho người khuyết tật tại cộng đồng	%	40	26	60
2	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	2	0	
3	Số lần tư vấn khám chữa bệnh từ xa cho tuyến dưới	Lần	24	0	

Phụ lục 7
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I. HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	Giường bệnh	Giường	80	80	80
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	50	43,46	90
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	35.000	43.650	40.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	34.000	43.200	37.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	700	1.000	800
6	Số ngày điều trị nội trú trung bình	Ngày	10,5	12,69	13
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	2.000	140	300
8	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	110.000	117.860	115.000
9	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	3.200	3.200	3.200
10	Tổng số lần siêu âm	Lần	11.000	13.970	12.000
II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN					
1	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn được đào tạo, tập huấn về xác định tình trạng nghiện ma túy	Xã	207	60	60
2	Số người điều trị Methadone	Người	700	700	600
3	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	90	76	90
4	Tỷ lệ người được chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV	%	95	96	95
5	Tỷ lệ người điều trị bằng thuốc ARV có tải lượng vi rút dưới ngưỡng phát hiện	%	95	98,4	95
6	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	5	6	5

Phụ lục 8
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Tâm thần

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I. HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	Giường bệnh	Giường	250	250	250
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	127	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	16.000	16.00	16.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	3.900	3.713	3.700
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	3.000	4535	3.000
6	Số ngày điều trị TB BN nội trú	Ngày	21	25	21
7	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	5.000	4.535	0
8	Tổng số lần làm lưu huyết não	Lần	14.000	14.099	14.000
9	Tổng số lần điện não đồ	Lần	10.000	12.778	10.000
II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYẾN					
1	Số bệnh nhân tâm thần phân liệt được cấp phát thuốc miễn phí tại cộng đồng	Người	2.000	1.808	1.800
2	Số bệnh nhân động kinh được cấp phát thuốc miễn phí tại cộng đồng	Người	1.900	1.905	1.900

Phụ lục 9
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Bệnh viện Phong

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
1	Giường bệnh	Giường	135	135	135
2	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	9.500	9.455	9.500
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt	100	83	100
4	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	6	6	6
5	Tổng số ca thủ thuật	Ca	70	73	70
6	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	6.500	7.264	6.500
7	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	200	233	200
8	Tổng số lần siêu âm	Lần	300	304	300
II. HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN					
1	Tỷ lệ người bệnh phong mới được đa hóa trị liệu	%			100
2	Tỷ lệ người bệnh có lỗ đáo được điều trị/tổng số người bệnh có lỗ đáo	%			80
3	Tỷ lệ khuyết tật mức độ nặng và đặc biệt nặng trong tổng số người bệnh phong mới	%			<15%
4	Tỷ lệ xã có cán bộ phụ trách công tác phòng, chống phong	%			100
5	Tỷ lệ xã có người mắc bệnh phong tổ chức khám bệnh phong toàn dân theo	%			100

	quy định				
6	Tỷ lệ người tiếp xúc với bệnh nhân phong được khám hàng năm	%			80
7	Đào tạo, tập huấn về chăm sóc, điều trị BN phong	Lớp			12
8	Tỷ lệ xã tổ chức tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống bệnh phong	%			100
9	Tỷ lệ cán bộ và học sinh nhận thức đúng về phòng, chống bệnh phong	%			100
10	Số lần truyền thông tại xã	Lượt			500

Phụ lục 10
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Bệnh viện Mắt – Da liễu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Giường bệnh	Giường	130	130	130
2	Công suất sử dụng giường bệnh	%	100	100	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	60.000	60.018	50.000
	- Chuyên khoa mắt	Lượt			31.000
	- Chuyên khoa da liễu	Lượt			19.000
4	Tổng số BN điều trị ngoại trú	BN	4.500	5078	4500
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	10.000	12.073	11.000
6	Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	Ngày	3,1	3,1	3,1
7	Số ca đặt thể thủy tinh nhân tạo	Ca	1500	3721	1.500
8	Số ca mổ quặm	Ca	100	101	30
9	Số ca mổ mộng	Ca	800	984	880
10	Tổng số ca thủ thuật	Ca	25.000	25.014	25.000
11	Tổng số lần xét nghiệm	Lần	40.000	52.216	40.000
	- Sinh hóa, huyết học, nước tiểu, máu chảy – máu đông	Lần	34.500	46.600	34.500
	- Vi sinh, ký sinh trùng	Lần	5.500	5.616	5.500
12	Tổng số lần chụp OCT	Lần	3.000	4.854	3.000
13	Tổng số lần siêu âm	Lần	8.000	9.169	8.000
II.	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, CHỈ ĐẠO TUYỂN				

1	Chuyên khoa Mắt				
1.1	Số ca đặt thể thủy tinh nhân tạo	Ca	4500	5479	4.500
1.2	Số ca mổ quặm	Ca	80	95	80
1.3	Số ca mổ mộng	Ca	500	769	550
1.4	Số học sinh khám các bệnh về mắt	Học sinh	31.000	54478	32.000
1.5	Số học sinh bị bệnh về mắt được điều trị	Học sinh	1.000	1329	1.100
1.6	Số lượt tổ chức khám các bệnh về mắt tại xã, phường, thị trấn	Lượt	470	470	470
1.7	Số người được khám	Lượt	65.000	85.146	66.000
2	Chuyên khoa da liễu				
2.1	Số xã có cán bộ phụ trách chuyên khoa Da liễu	%			235
2.2	Số xã được khám bệnh chuyên khoa Da liễu	%			235
2.3	Số lượt người được điều trị VNĐSD	%	2000	3200	2.000
2.4	Số lượt bệnh nhân ngoài da được điều trị	Lượt	30.000	43.538	30.000
3	Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe				
3.1	Số lần truyền thông tại xã	%	2600	2650	2.600

Phụ lục 11
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế thành phố Hải Dương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I. HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	Tổng số giường bệnh	Giường	100	100	100
2	Công suất giường bệnh	%	100	69.4%	85
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	91.000	95.784	96.000
4	Tổng số BN điều trị ngoại trú	BN	6.500	7.118	7.200
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	5.000	3.619	5.000
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	7	7	7
7	Tổng số ca nội soi	Ca	6.300	7.370	7.500
8	Tổng số ca thủ thuật	Ca	16.000	18.750	19.000
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	556.000	587.593	245.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	22.500	23.779	24.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	24.000	24.801	25.000
II. HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN					
1	Số giường lưu tại TYT/PKĐK khu vực	Giường	104	104	104
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT, PKĐK khu vực	Lượt	180.000	129.000	130.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT, PKĐK khu vực	BN	18.000	21.091	23.000
4	Tỷ lệ TYT xã, phường triển khai khám BHYT	%	100	23/25	100
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	6	5	24/24
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 12
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	210	210	210
2	Công suất giường bệnh	%	100%	84,0%	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	150.000	152.000	150.000
4	Tổng số BN điều trị ngoại trú	BN	7.000	7.500	7.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	14.000	11.300	12.775
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	5,5	5,7	6,0
7	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	650	850	700
8	Tổng số ca thủ thuật	Ca	50.000	51.000	45.000
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	260.000	305.000	280.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	23.500	21.500	21.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	22.000	21.500	20.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	4.000	3.400	3.500
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	80	80	80
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	70.000	48692	50.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	5.000	2375	2.600
4	Tỷ lệ TYT xã, phường triển khai khám BHYT	%	100	100	100
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	6	8	3
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 13
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế thị xã Kinh Môn
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	295	295	310
2	Công suất giường bệnh	%	100	84,1%	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	205.000	191.014	205.000
4	Tổng số BN điều trị ngoại trú	BN	9.000	9.500	9.200
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	14.000	15.033	14.500
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	5.5	6	5.5
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	120.000	134.800	125.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	1.400	1.289	1.400
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	300.000	310.180	300.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	38.000	40.430	40.000
11	Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	3.500	2.894	3.500
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	33.000	31.840	33.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	4.800	4.650	4.600
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT/PKĐK Khu vực	Giường	117	117	113
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	65.000	74.715	70.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	3.300	2.945	3.300
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100	100	100

5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	6	6	7
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 14
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Bình Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	170	116	170
2	Công suất giường bệnh	%	100	68,13	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	155.000	148836	155.000
6	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	6.000	7824	8.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	7.500	6970	7.500
5	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	6,5	6,1	6,5
11	Tổng số ca thủ thuật	Ca	37.000	35.572	350
12	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	300	221	37.000
7	Tổng số xét nghiệm	Lần	170.000	185.326	170.000
8	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	20.000	19.065	20.000
9	Tổng số lần siêu âm	Lần	18.000	16.620	18.000
10	Tổng số ca nội soi	Ca	6.000	6170	6.000
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT/PKĐK Khu vực	Giường	79	79	79
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	75.000	84.139	75.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	6000	7200	8000
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100%	73.3	73,3

5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	3	3	4
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 15
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	190	190	190
2	Công suất giường bệnh	%	100	88.08	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	85.000	82.631	80.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	3.000	3.513	3.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	10.000	9.387	9.000
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	7,0	6.53	6,5
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	37.000	40.195	37.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	800	690	600
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	95.000	112.246	95.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	24.000	19.918	20.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	24.000	20.069	20.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	10.000	8.979	7.000
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	68	68	68
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	100.000	101.742	100.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	7.200	2.348	1.800
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100	93,33	100
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	7	7	4
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 16
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Gia Lộc
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	215	215	215
2	Công suất giường bệnh	%	100	75	85
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	130.000	133.419	130.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	3.000	1.658	1.800
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	13.500	9.615	10.000
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	5.8	6,1	6.0
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	2.200	1.796	2.100
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	120.000	103.339	110.000
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	140.000	128.993	130.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	35.000	30.357	35.000
11	Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	2.500	0	0
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	28.000	25.632	28.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	1.200	1192	1.200
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	75	75	75
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	80.000	68.374	71.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	2.500	1189	1.500
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100	100	100
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	2	2	2
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100		100

Phụ lục 17
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Kim Thành
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	230	250	230
2	Công suất giường bệnh	%	100	70%	80
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	88.000	85.615	86.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	5.000	5.085	5.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	10.000	9.165	10.304
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	6,0	6,2	6,5
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	10.000	19.985	13.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	1.500	1.302	1.350
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	330.000	335.516	330.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	21.000	21.185	21.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	22.000	20.988	22.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	1.600	1.308	1.600
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	84	84	84
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	150.000	135000	135000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	2.100	1500	1500
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100	99,4	100
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	6	6	05
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 18
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Nam Sách
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	215	215	215
2	Công suất giường bệnh	%	100	55,8	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	130.000	126.082	125.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	4.600	5.539	5.500
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	10.000	7.228	7.000
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	6,0	6,1	6,0
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	65.000	74.080	70.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	800	620	600
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	190.000	218.650	200.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	30.000	32.150	30.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	15.000	15.250	15.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	4.500	2.916	2.500
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	86	86	86
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	90.000	90.100	80.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	2.500	2.454	2.100
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100	100	15
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	11	11	04
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02 lần/năm	%	100	100	100

Phụ lục 19
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Ninh Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	250	250	250
2	Công suất giường bệnh	%	100	85.00	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	150,000	135,140	150.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	9,000	8,993	9.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	16,500	14,985	16.591
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	5.60	5.53	5,5
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	70,000	72,915	70.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	1,000	884	1.000
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	310,000	349,686	330.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	33,000	33,917	33.000
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	30,000	29,339	30.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	11,000	8,680	10.000
13	Tổng số chụp CT Scan	Lần	2000	2082	2000
14	Tổng số kỹ thuật chuyển giao cho tuyến dưới	kt	5	5	5
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường bệnh Trạm Y tế xã	Giường	80	80	80
2	Tổng số lượt khám bệnh tại Trạm Y tế	Lượt	140,000	133,977	140.000
3	Số BN điều trị ngoại trú	BN	8,000	7,938	8.000
4	Số lượt BN lưu tại trạm	Lượt	2,000	1,325	1500
5	Số TYT xã triển khai khám BHYT	Xã	18	18	17
6	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	20/20		

Phụ lục 20
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Thanh Hà
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	210	210	210
2	Công suất giường bệnh	%	100	95	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	185.000	166.500	170.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	6.000	6.060	6.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	11.000	10.340	11.272
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	6,8	6.9	6,8
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	14.000	12.062	13.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	400	320	350
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	120.000	124.755	125.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	27.000	24.840	25.000
11	Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	2.100	2.310	2.300
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	23.000	21.620	22.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	5.200	4918	5.000
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	80	80	80
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	115.000	115166	115.000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	3.000	4061	4.100
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	100	100	100
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	3	4	2
6	Tỷ lệ xã, phường được giám sát hỗ trợ toàn diện (chuyên môn, kỹ thuật, tài chính,...) ít nhất 02	%	100	100	100

	lần/năm				
--	---------	--	--	--	--

Phụ lục 21
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	210	210	210
2	Công suất giường bệnh	%	100	78,2	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	90.000	80.315	85.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	4.500	4361	4.200
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	12.000	9.344	11800
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	6.5	6,5	6,5
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	45.000	41.645	44.000
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	1.100	1.011	1.000
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	210.000	202.025	210.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	25.500	24.780	24.500
11	Tổng số lần siêu âm	Lần	22.000	22.689	22.000
12	Tổng số ca nội soi	Ca	3.000	1.880	3.000
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường bệnh Trạm Y tế xã	Giường	68	68	68
2	Tổng số lượt khám bệnh tại Trạm Y tế	Lượt	50.000	47.046	50.000
3	Số lượt BN điều trị ngoại trú	Lượt	4.000		3500
4	Số TYT xã triển khai khám BHYT	xã	17	17	17
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế(đạt thêm năm 2024	xã	03	04	7

Phụ lục 22
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I.	HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
1	Tổng số giường bệnh	Giường	300	300	300
2	Công suất giường bệnh	%	100	82.39	100
3	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	145.000	137.354	145.000
4	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	BN	7.000	6.329	7.000
5	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	BN	16.000	14.886	16.000
6	Số ngày điều trị trung bình	Ngày	6.0	6.06	6
7	Tổng số ca thủ thuật	Ca	2.700	2.166	2.400
8	Tổng số ca phẫu thuật	Ca	21.000	20.595	21.000
9	Tổng số xét nghiệm	Lần	320.000	377.826	380.000
10	Tổng số lần chụp Xquang	Lần	37.000	37.975	38.000
11	Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	2.800	3.391	3.500
12	Tổng số lần siêu âm	Lần	35.000	35.527	35.000
13	Tổng số ca nội soi	Ca	9.000	7.410	8.000
14	Tổng số kỹ thuật chuyển giao tuyến dưới	KT	5	5	5
II.	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
1	Số giường lưu tại TYT	Giường	87	87	87
2	Tổng số lượt khám bệnh tại TYT	Lượt	110.000	111.320	11.0000
3	Số BN điều trị ngoại trú tại TYT	BN	8.000	7.651	8000
4	Tỷ lệ TYT xã, phường, TT triển khai khám BHYT	%	23	23	20
5	Số xã đạt Tiêu chí quốc gia về Y tế	Xã	4	3	5

Phụ lục 23
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
I	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN TẠI ĐƠN VỊ				
1	Số lượt khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	40.000	45.000	40.000
2	Tổng số người lao động được khám bệnh nghề nghiệp	Người	3.500	4.000	4.500
3	Số mẫu xét nghiệm phục vụ công tác phòng chống dịch	Mẫu	600	372	100% mẫu khi được chỉ định
II	HOẠT ĐỘNG DỰ PHÒNG, CHỈ ĐẠO TUYẾN				
4	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi	%	95,5	95,5	95,5
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván cho PNCT	%	95	95	95
6	Tỷ lệ tiêm chủng các loại vắc xin khác (theo hướng dẫn của Bộ Y tế)	%	≥ 90	≥90	≥ 90
7	Số người được khám sàng lọc bệnh bướu cổ	Người	10.000	10.000	10.000
8	Số người được khám sàng lọc bệnh đái tháo đường	Người	80.000	187.893	80.000
9	Số người được khám sàng lọc bệnh tăng huyết áp	Người	100.000	244.682	100.000
10	Số người được khám sàng lọc, phát hiện sớm một số bệnh ung thư	Người	1.200	5.468	1.200
11	Tỷ lệ Trạm Y tế tuyến xã điều trị, quản lý tăng huyết áp	%	95	93,2	90
12	Tỷ lệ Trạm y tế tuyến xã điều trị, quản lý đái tháo đường	%	70	38,3	70
13	Tỷ lệ phụ nữ khám phụ khoa/TSPN ≥ 15 tuổi	%	50	50	50

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
14	Tỷ lệ PNCT được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ	%	90	90	90
15	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	98,5	98,5	98,5
16	Tỷ suất chết trẻ < 1 tuổi	‰	0,9	0,9	0,9
17	Tỷ suất chết trẻ < 5 tuổi	‰	1,7	1,7	1,7
18	Tỷ lệ các loại tai biến sản khoa	%	1,7	1,7	1,7
19	Tỷ lệ trẻ 6 - 36 tháng tuổi uống VitaminA đầy đủ	%	99	100	99
20	Số cụm được điều tra về suy dinh dưỡng của trẻ < 5 tuổi	Cụm	30	30	30
21	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi được theo dõi cân nặng	%	99	99	99
22	Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi được theo dõi cân nặng	%	99	98	99
23	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi cân nặng theo tuổi	%	8	7,6	7,5
24	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi chiều cao theo tuổi	%	12	11,6	12
25	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 16 tuổi	%	18,5	6,8	18,5
26	Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân $< 2.500g$	%	2,5	1,1	2,5
III	HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT				
27	Số nhà máy nước kiểm tra, giám sát	Nhà máy	70	70	70
28	Số trường học tối thiểu được kiểm tra yếu tố vệ sinh	Trường	24	24	24
29	Tổng số cơ sở được Quan trắc môi trường lao động	Cơ sở	49	49	51
30	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	98	98,7	99
31	Tỷ lệ cơ sở tiêm chủng (công lập, tư nhân) được kiểm tra, giám sát	%	100	29,8	60

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Kết quả	
IV	HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE				
32	Tuyên truyền các nội dung về phòng chống các rối loạn thiếu I-ốt trên đài truyền thanh huyện, xã	Lượt	3.180	3.180	2.484
33	Tuyên truyền các nội dung về phòng chống bệnh đái tháo đường trên đài truyền thanh huyện, xã	Lượt	3.180	3.180	2.484
34	Tuyên truyền các nội dung về phòng chống bệnh tăng huyết áp trên đài truyền thanh huyện, xã	Lượt	3.180	3.180	2.484
35	Tuyên truyền các nội dung về Giáo dục sức khoẻ trên sóng Truyền hình	Lượt	210	227	210
36	Tuyên truyền các nội dung về GDSK trên Đài phát thanh tỉnh, huyện, xã	Lượt	14.000	18.000	13.000
37	Tuyên truyền các nội dung về Giáo dục sức khoẻ trên Báo Trung ương, báo tỉnh	Tin /bài	150	218	150
38	Tuyên truyền các nội dung về Giáo dục sức khoẻ trên Website Sở Y tế	Tin /bài	510	520	510
39	Xuất bản ấn phẩm "Bản tin y tế"	Cuốn	18.000	16.500	18.000
40	Tỷ lệ học sinh, giáo viên toàn tỉnh được tiếp cận thông tin, truyền thông phòng chống bệnh học đường	%	70	70	70
41	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế học Trường học các cấp được tập huấn	%	50	50	50
42	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	100	106	80

Phụ lục 24
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Pháp Y

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024		Chỉ tiêu năm 2025
			Chỉ tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	
1	Giám định thương tích	ca	430	463	483
2	Giám pháp y tình dục	ca	28	31	35
3	Giám định pháp y tử thi qua hồ sơ	ca	25	19	20
4	Giám định khác	ca	6	8	10

Phụ lục 25**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025****Đơn vị: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm – Thực phẩm***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)*

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ tiêu mẫu kiểm nghiệm				
			Thuốc hóa dược	Thuốc dược liệu	Dược liệu, vị thuốc	Mỹ phẩm	Thực phẩm
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	40	30	5	5		
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	20		5	15		
3	Bệnh viện Nhi	10	10				
4	Bệnh viện Phụ Sản	5	5				
5	Bệnh viện Phổi	5	5				
6	Bệnh viện Mắt - Da liễu	3	3				
7	Bệnh viện Phong	3	3				
8	Bệnh viện Tâm thần	5	5				
9	Bệnh viện Phục hồi chức năng	10	4	3	3		
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	4	4				
11	Bệnh viện đa khoa Hoà Bình	7	4		3		
12	Bệnh viện TNCK Mắt quốc tế DND Hải Dương	5	5				
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	2	2				
14	TTYT thành phố Hải Dương	19	12	3	4		
15	TTYT thành phố Chí Linh	19	12	3	4		
16	TTYT thị xã Kinh Môn	18	11	3	4		
17	TTYT huyện Kim Thành	17	10	3	4		
18	TTYT huyện Nam Sách	15	9	2	4		
19	TTYT huyện Thanh Hà	15	9	2	4		
20	TTYT huyện Gia Lộc	17	10	3	4		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ tiêu mẫu kiểm nghiệm				
			Thuốc hóa dược	Thuốc dược liệu	Dược liệu, vị thuốc	Mỹ phẩm	Thực phẩm
21	TTYT huyện Tứ Kỳ	17	10	3	4		
22	TTYT huyện Bình Giang	16	10	2	4		
23	TTYT huyện Cẩm Giàng	17	10	3	4		
24	TTYT huyện Ninh Giang	17	10	3	4		
25	TTYT huyện Thanh Miện	17	10	3	4		
26	Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	287	90	17	6	73	100
27	Cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và Phòng chẩn trị YHCT	180	116	2	20	7	35
28	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	60					60
	Tổng	850	365	100	95	80	210

Phụ lục 26
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Chi cục An toàn, Vệ sinh thực phẩm
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

STT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu xây dựng 2024	Kế hoạch đạt được 2024	Chỉ tiêu KH 2025
I. Công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện và công bố sản phẩm					
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (bao gồm các cơ sở cấp mới và cấp lại)	Cơ sở	220	280	300
2	Cấp giấy tiếp nhận công bố sản phẩm	Sản phẩm	120	200	150
II. Công tác kiểm tra, hậu kiểm, giám sát					
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP	%	90	93	90
	Tỷ lệ bếp ăn tập thể được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn tỉnh được kiểm tra, giám sát về ATTP ít nhất 01 lần/ năm	%	90	-	93
III. Công tác quản lý ngộ độc thực phẩm					
1	Tỷ lệ số người mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính /100.000 dân	Người/ 100.000 dân	< 6	< 6	< 6

Phụ lục 27.1
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
Đơn vị: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Giảm tỷ số giới tính khi sinh	%	0,4
2	Điều chỉnh mức sinh	‰	-0,1
3	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm	Người	94.400
4	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	70,0
5	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	70,0
6	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn	%	70,0
7	Tăng tỷ lệ người cao tuổi (>60 tuổi) được khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm	%	5,0

Phụ lục 27.2: CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN CHUNG

Đơn vị: các huyện, thị xã, thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

TT	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm%)	Điều chỉnh mức sinh (‰)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tăng tỷ lệ người cao tuổi (>60 tuổi) được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm (%)
1	Bình Giang	0,4	-0,1	6.000	70,0	70,0	70,0	5,0
2	Cẩm Giàng	0,4	-0,1	7.500	70,0	70,0	70,0	5,0
3	Chí Linh	0,4	-0,1	8.500	70,0	70,0	70,0	5,0
4	Gia Lộc	0,4	-0,1	6.600	70,0	70,0	70,0	5,0
5	Hải Dương	0,4	-0,1	14.700	70,0	70,0	70,0	5,0
6	Kim Thành	0,4	-0,1	6.700	70,0	70,0	70,0	5,0
7	Kinh Môn	0,4	-0,1	8.500	70,0	70,0	70,0	5,0
8	Nam Sách	0,4	-0,1	6.400	70,0	70,0	70,0	5,0
9	Ninh Giang	0,4	-0,1	7.300	70,0	70,0	70,0	5,0
10	Thanh Hà	0,4	-0,1	7.100	70,0	70,0	70,0	5,0
11	Thanh Miện	0,4	-0,1	6.900	70,0	70,0	70,0	5,0
12	Tứ Kỳ	0,4	-0,1	8.200	70,0	70,0	70,0	5,0
*	Toàn tỉnh	0,4	-0,1	94.400	70,0	70,0	70,0	5,0

Phụ lục 27.3
CHỈ TIÊU SỐ NGƯỜI MỚI SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI TRONG NĂM
Đơn vị: các huyện, thị xã, thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-SYT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hải Dương)

ĐVT: Người

STT	Tên đơn vị	Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) sử dụng BPTT hiện đại trong năm					
		Tổng số	Dụng cụ tử cung	Thuốc tiêm tránh thai	Thuốc cấy tránh thai	Viên uống tránh thai	Bao cao su
1	Bình Giang	6.000	1.100	150	20	2.200	2.530
2	Cẩm Giàng	7.500	1.200	200	10	2.800	3.290
3	Chí Linh	8.500	1.400	250	10	3.200	3.640
4	Gia Lộc	6.600	1.100	200	20	2.500	2.780
5	Hải Dương	14.700	2.200	400	30	5.500	6.570
6	Kim Thành	6.700	1.100	200	20	2.500	2.880
7	Kinh Môn	8.500	1.400	250	90	3.200	3.560
8	Nam Sách	6.400	1.100	200	30	2.500	2.570
9	Ninh Giang	7.300	1.200	200	50	2.800	3.050
10	Thanh Hà	7.100	1.200	230	30	2.700	2.940
11	Thanh Miện	6.900	1.000	200	40	2.600	3.060
12	Tứ Kỳ	8.200	1.400	250	30	3.000	3.520
*	Tổng cộng	94.400	15.400	2.730	380	35.500	40.390

